

Số: 1591/TCS-VPHĐQT

Cẩm Phả, ngày 26 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin.
2. Mã chứng khoán: TCS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 020.33862337, Fax: 020.33863945
5. Người thực hiện công bố thông tin: Doãn Mạnh Hà
Địa chỉ: Số nhà 11, Phố Võ Huy Tâm, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh
Điện thoại: DD:0912330997, Cơ quan: 0203 3711309.
Fax: 020.33863945
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán của Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin bao gồm: BCĐKT, KQSXKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán.
7. Toàn bộ báo cáo tài chính được đăng tải vào ngày 26/03/2020 tại đường dẫn www.thancaoson.com.vn chọn mục quan hệ cổ đông, báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQT, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2-5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8-9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12-53

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 8/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/03/2011. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017, vốn điều lệ của Công ty là 268.467.730.000 VND, được chia thành 26.846.773 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	17.450.403	65%
2	Các đối tượng khác	9.396.370	35%
Tổng cộng		26.846.773	100%

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|-----------------------|---------------------------------------------------|-------|
| - Ông Vũ Văn Khấn | Chủ tịch HĐQT (từ ngày 01/02/2020) | (i) |
| - Ông Hoàng Minh Hiếu | Chủ tịch HĐQT (từ ngày 01/05/2019 đến 31/01/2020) | (ii) |
| - Ông Phạm Hồng Tài | Chủ tịch HĐQT (đến ngày 30/04/2019) | (iii) |
| - Ông Phạm Văn Long | Ủy viên (đến ngày 31/12/2019) | (iv) |
| - Ông Phạm Thành Đông | Ủy viên | |
| - Ông Phạm Hồng Lương | Ủy viên | |
| - Ông Trần Tuấn Anh | Ủy viên | |

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-TCS-HĐQT ngày 01/02/2020 về việc giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-TCS-HĐQT ngày 01/05/2019 về việc giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
- (iii) Theo Quyết định số 2067/QĐ-TCS-HĐQT ngày 26/04/2019 về việc thay đổi thành viên Hội đồng quản trị Công ty.
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 số 03/NQ-TCS-ĐHĐCĐ ngày 16/12/2019.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Thành Đông	Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Giám đốc
- Ông Phạm Quốc Việt	Phó Giám đốc
- Ông Vương Văn Biên	Phó Giám đốc (đến ngày 31/03/2019) (v)
- Ông Mai Huy Giáp	Phó Giám đốc
- Ông Trần Tuấn Anh	Kế toán trưởng

(v) Theo Quyết định số 1331/QĐ-TCS-HĐQT ngày 19/03/2019 của Hội đồng quản trị về việc cán bộ nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí.

Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Lan Chi	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Duy Tiến	Ủy viên
- Bà Nguyễn Thị Bích Hải	Ủy viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 ngày 16/12/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Phương án hợp nhất doanh nghiệp; Hợp đồng hợp nhất Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV và thông qua Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV ("Công ty hợp nhất"). Theo đó, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện hợp nhất 2 công ty.

Theo phương án hợp nhất đã được thông qua, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin sẽ hợp nhất thành một pháp nhân mới là Công ty hợp nhất thông qua hoán đổi cổ phiếu TCS và TND lấy cổ phiếu của Công ty hợp nhất theo Hợp đồng hợp nhất. Sau hợp nhất, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin sẽ chấm dứt tồn tại, chuyển toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác cho Công ty hợp nhất. Công ty đang thực hiện các thủ tục để hợp nhất theo quy định của pháp luật.

Theo đó về bản chất, hoạt động kinh doanh của các công ty có liên quan trước và sau hợp nhất là hoạt động liên tục, và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

Số: 43 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 53 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 8.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, cung cấp thông tin về việc Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Phương án hợp nhất doanh nghiệp; Hợp đồng hợp nhất Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV và thông qua Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV ("Công ty hợp nhất"). Theo đó, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện hợp nhất 2 công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2020-242-1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN
Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		777.319.053.809	939.933.142.526
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		620.103.101	368.101.547
Tiền	111	5.1	620.103.101	368.101.547
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	16.748.171.700	6.539.700.000
Chứng khoán kinh doanh	121		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.050.828.300)	(15.259.300.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		388.942.912.345	495.951.369.864
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	378.108.341.810	483.107.465.303
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		996.928.300	1.298.944.352
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.837.642.235	11.544.960.209
Hàng tồn kho	140	5.5	291.934.189.003	321.394.368.997
Hàng tồn kho	141		293.758.601.609	324.943.175.025
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.824.412.606)	(3.548.806.028)
Tài sản ngắn hạn khác	150		79.073.677.660	115.679.602.118
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	66.331.399.575	107.234.837.006
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.13	12.742.278.085	8.444.765.112
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.072.405.171.414	1.353.335.687.749
Các khoản phải thu dài hạn	210		82.664.103.331	74.733.214.095
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	82.664.103.331	74.733.214.095
Tài sản cố định	220		670.351.879.527	787.779.692.236
TSCĐ hữu hình	221	5.7	582.755.193.427	787.722.612.718
- Nguyên giá	222		2.932.090.359.574	3.008.258.575.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.349.335.166.147)	(2.220.535.963.244)
TSCĐ vô hình	227	5.8	87.596.686.100	57.079.518
- Nguyên giá	228		103.133.631.390	945.276.690
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.536.945.290)	(888.197.172)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		39.891.641.364	83.615.999.705
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	39.891.641.364	83.615.999.705
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		279.497.547.192	407.206.781.713
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	215.041.300.808	406.298.012.505
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	63.503.826.176	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		952.420.208	908.769.208
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.849.724.225.223	2.293.268.830.275

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.496.015.746.504	1.953.887.839.057
Nợ ngắn hạn	310		1.223.721.710.268	1.521.706.566.043
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	459.463.173.292	552.500.109.556
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	154.854.071.055	90.567.377.599
Phải trả người lao động	314		89.698.600.111	88.875.142.631
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	18.219.178	288.669.863
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	2.740.028.304	231.917.364.273
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	473.778.773.248	529.527.311.520
Quý khen thưởng, phúc lợi	322		43.168.845.080	28.030.590.601
Nợ dài hạn	330		272.294.036.236	432.181.273.014
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	269.547.185.607	429.185.619.425
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	2.746.850.629	2.995.653.589
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.708.478.719	339.380.991.218
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	353.708.478.719	339.380.991.218
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.467.730.000	268.467.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.467.730.000	268.467.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quý đầu tư phát triển	418		347.757.112	347.757.112
Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.892.991.607	70.565.504.106
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	70.565.504.106
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.892.991.607	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.849.724.225.223	2.293.268.830.275

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Thanh

Trần Tuấn Anh

Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	6.194.658.437.707	4.702.159.944.979
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		6.194.658.437.707	4.702.159.944.979
Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.889.300.417.901	4.402.712.572.551
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		305.358.019.806	299.447.372.428
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.458.929.540	2.156.568.765
Chi phí tài chính	22	6.4	61.921.836.337	84.221.796.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		72.130.308.037	78.336.066.383
Chi phí bán hàng	25	6.7	28.734.112.365	26.197.129.519
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	115.228.853.252	110.731.301.024
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		101.932.147.392	80.453.714.267
Thu nhập khác	31	6.5	12.865.430.215	22.115.473.114
Chi phí khác	32	6.6	6.847.623.086	12.447.380.558
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.017.807.129	9.668.092.556
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.949.954.521	90.121.806.823
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	86.560.789.090	19.556.302.717
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	(63.503.826.176)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		84.892.991.607	70.565.504.106
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	3.162	2.628

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC






Vũ Thị Thanh

Trần Tuấn Anh

Phạm Thành Đông

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		107.949.954.521	90.121.806.823
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		287.418.075.577	290.208.909.430
Các khoản dự phòng	03		(11.932.865.122)	4.701.916.219
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.720.593.846)	(2.663.749.001)
Chi phí lãi vay	06		72.130.308.037	78.336.066.383
Các khoản điều chỉnh khác	07		(3.692.500.000)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		448.152.379.167	460.704.949.854
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		97.201.135.546	(492.380.774.918)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		31.140.922.416	(50.497.239.484)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(314.591.512.045)	356.230.136.547
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		232.160.149.128	(21.841.158.503)
Tiền lãi vay đã trả	14		(72.400.758.722)	(78.047.396.520)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(38.523.537.447)	(12.372.623.320)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		909.000.000	638.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(28.135.129.200)	(14.792.033.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		355.912.648.843	147.641.859.935
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(128.813.144.779)	(160.326.684.763)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.261.664.306	507.180.236
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.849.304	28.165.749
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(127.513.631.169)	(159.791.338.778)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	3.071.402.560.129	2.725.749.095.813
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(3.286.789.532.219)	(2.705.470.267.458)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.760.044.030)	(7.956.256.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(228.147.016.120)	12.322.572.355
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		252.001.554	173.093.512
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		368.101.547	195.008.035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		620.103.101	368.101.547

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Vũ Thị Thanh

Trần Tuấn Anh

Phạm Thành Đông

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2041/QĐ-BCN ngày 8/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được đổi tên thành Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 25/03/2011. Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khai thác, chế biến và kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.451 người, trong đó số cán bộ quản lý là 135 người

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa Nhập trước xuất trước
- Nhiên liệu Bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 05 -35 năm
- Máy móc thiết bị: 05 -10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 05 -10 năm
- Thiết bị văn phòng: 04 -06 năm

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc trang thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong năm 2019 tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 117.642.571.441 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm
- Quyền sử dụng đất: 04 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;
- + Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay trích trước.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí tập trung hình thành TSCĐ.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp số 5700101098, đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 268.467.730.000 VND được chia thành 26.846.773 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	268.467.730.000	174.504.030.000	100%
Các cổ đông khác		93.963.700.000	
Cộng	268.467.730.000	268.467.730.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tạm tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	302.837.950	245.618.893
Tiền gửi ngân hàng (ii)	317.265.151	122.482.654
Cộng	<u>620.103.101</u>	<u>368.101.547</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2019 bao gồm:	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		302.837.950
Cộng		<u>302.837.950</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		317.265.151
NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phả		23.761.291
NH TMCP ĐT&PT VN - CN Cẩm Phả		33.862.985
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Quảng Ninh		67.011.482
NH TMCP Quân Đội - CN Quảng Ninh		25.111.879
NH TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả		46.301.010
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh		64.324.198
NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phả		39.809.551
NH TMCP Á Châu - CN Đông đô		17.082.755
Ngoại tệ	-	-
Cộng	-	<u>317.265.151</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
<u>Bên liên quan:</u>	21.799.000.000	16.748.171.700	(5.050.828.300)	21.799.000.000	6.539.700.000	(15.259.300.000)
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	378.108.341.810	483.107.465.303
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	158.097.981.148	216.215.648.287
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	219.610.025.006	266.348.113.244
Các khoản phải thu khách hàng khác	400.335.656	543.703.772
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Cộng	378.108.341.810	483.107.465.303

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 04

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	9.837.642.235	-	11.544.960.209	-
Vé ăn công nghiệp	2.015.540.307	-	2.089.246.307	-
Tiền thu CBCNV - Công trình làng CN Cao Sơn	6.451.903.271	-	6.640.905.424	-
Thuế thu nhập cá nhân	757.925.577	-	605.146.358	-
Hỗ trợ sắp xếp đổi mới cơ cấu chất lượng lao động	-	-	1.257.750.000	-
Phải thu khác	612.273.080	-	951.912.120	-
b. Dài hạn	82.664.103.331	-	74.733.214.095	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	73.004.971.000	-	67.495.162.000	-
Lãi ký quỹ BVMT	9.659.132.331	-	7.238.052.095	-
Cộng	92.501.745.566	-	86.278.174.304	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.757.460.331	-	14.354.141.081	(3.548.806.028)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	196.215.345.194	-	211.535.632.145	-
Thành phẩm	76.785.796.084	(1.824.412.606)	99.053.401.799	-
Cộng	293.758.601.609	(1.824.412.606)	324.943.175.025	(3.548.806.028)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	39.891.641.364	83.615.999.705
- Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn	38.549.145.000	81.455.417.500
- Dự án khác	1.342.496.364	2.160.582.205
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	39.891.641.364	83.615.999.705

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ HH khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	267.716.536.738	854.167.274.005	1.864.587.109.625	21.787.655.594	-	3.008.258.575.962
- Mua trong năm	-	27.027.432.233	9.631.266.852	1.397.151.753	429.443.698	38.485.294.536
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.917.759.248	-	256.716.039	51.809.128	-	27.226.284.415
- Tăng khác	-	690.000.000	3.010.000.000	-	-	3.700.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(1.793.346.374)	(18.413.845.924)	(125.106.961.199)	(57.713.446)	-	(145.371.866.943)
- Giảm khác	(201.408.000)	(6.520.396)	-	-	-	(207.928.396)
Số dư cuối năm	292.639.541.612	863.464.339.918	1.752.378.131.317	23.178.903.029	429.443.698	2.932.090.359.574
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	104.613.828.099	658.946.140.073	1.441.688.829.251	15.287.165.821	-	2.220.535.963.244
- Khấu hao trong năm	13.676.247.759	75.472.645.710	179.016.015.581	4.603.841.200	577.209	272.769.327.459
- Hao mòn trong năm	1.324.786.224	-	171.399.000	106.965.163	-	1.603.150.387
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.793.346.374)	(18.413.845.924)	(125.106.961.199)	(57.713.446)	-	(145.371.866.943)
- Giảm khác	(201.408.000)	-	-	-	-	(201.408.000)
Số dư cuối năm	117.620.107.708	716.004.939.859	1.495.769.282.633	19.940.258.738	577.209	2.349.335.166.147
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	163.102.708.639	195.221.133.932	422.898.280.374	6.500.489.773	-	787.722.612.718
Tại ngày cuối năm	175.019.433.904	147.459.400.059	256.608.848.684	3.238.644.291	428.866.489	582.755.193.427
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						298.712.329.142
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						1.520.473.473.095
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý						129.163.645.334

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	945.276.690	-	945.276.690
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư hoàn thành	102.188.354.700	-	-	102.188.354.700
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	102.188.354.700	945.276.690	-	103.133.631.390
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	888.197.172	-	888.197.172
- Khấu hao trong năm	14.598.336.385	50.411.733	-	14.648.748.118
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.598.336.385	938.608.905	-	15.536.945.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	57.079.518	-	57.079.518
Tại ngày cuối năm	87.590.018.315	6.667.785	-	87.596.686.100
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				912.174.000

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	66.331.399.575	107.234.837.006
Công cụ, dụng cụ	56.945.963.747	60.270.321.329
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	2.797.064.831	2.859.315.406
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.588.370.997	44.105.200.271
b. Dài hạn	215.041.300.808	406.298.012.505
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	71.096.528.662	4.338.719.046
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	273.466.488.563
Phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản	16.536.579.347	21.340.626.897
Công cụ, dụng cụ	61.098.998.666	45.531.600.218
Chi phí sửa chữa lớn	62.369.520.940	55.460.493.311
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.939.673.193	6.160.084.470
Cộng	281.372.700.383	513.532.849.511

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	63.503.826.176	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63.503.826.176	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

344
CÔNG
NHIỆ
PK
IỆT
UÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	253.719.361.974	253.719.361.974	3.052.111.889.870	3.010.691.912.414	295.139.339.430	295.139.339.430
NH TMCP Công thương - CN Quảng Ninh	84.105.954.593	84.105.954.593	1.115.621.230.888	1.106.124.296.818	93.602.888.663	93.602.888.663
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	-	-	97.901.014.503	97.901.014.503	-	-
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	169.613.407.381	169.613.407.381	1.838.589.644.479	1.806.666.601.093	201.536.450.767	201.536.450.767
b. Vay dài hạn	704.993.568.971	704.993.568.971	19.290.670.259	276.097.619.805	448.186.619.425	448.186.619.425
<i>Từ 1 đến dưới 5 năm</i>	<i>189.112.000.000</i>	<i>189.112.000.000</i>	-	<i>119.112.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	4.412.000.000	4.412.000.000	-	4.412.000.000	-	-
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	184.700.000.000	184.700.000.000	-	114.700.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
<i>Từ 5 năm đến 10 năm</i>	<i>515.881.568.971</i>	<i>515.881.568.971</i>	<i>19.290.670.259</i>	<i>156.985.619.805</i>	<i>378.186.619.425</i>	<i>378.186.619.425</i>
NH TMCP Công thương - CN Quảng Ninh	48.995.000.000	48.995.000.000	2.290.670.259	11.513.670.259	39.772.000.000	39.772.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	266.155.874.926	266.155.874.926	-	87.269.968.546	178.885.906.380	178.885.906.380
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	23.208.325.045	23.208.325.045	17.000.000.000	16.988.000.000	23.220.325.045	23.220.325.045
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	63.570.000.000	63.570.000.000	-	16.800.000.000	46.770.000.000	46.770.000.000
NH TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	90.699.685.000	90.699.685.000	-	18.436.285.000	72.263.400.000	72.263.400.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	23.252.684.000	23.252.684.000	-	5.977.696.000	17.274.988.000	17.274.988.000
Cộng	958.712.930.945	958.712.930.945	3.071.402.560.129	3.286.789.532.219	743.325.958.855	743.325.958.855



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH TMCP Công thương - CN Quảng Ninh	11.224.000.000	11.224.000.000	10.753.000.000	10.753.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	87.269.968.546	87.269.968.546	77.114.400.000	77.114.400.000
NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	21.400.000.000	21.400.000.000	8.662.637.818	8.662.637.818
NH TMCP Ngoại thương - CN Cẩm Phả	16.800.000.000	16.800.000.000	16.800.000.000	16.800.000.000
NH TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	18.436.285.000	18.436.285.000	19.331.700.000	19.331.700.000
NH TMCP Á Châu - CN Đông Đô	5.977.696.000	5.977.696.000	5.977.696.000	5.977.696.000
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	114.700.000.000	114.700.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
	275.807.949.546	275.807.949.546	178.639.433.818	178.639.433.818
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính				
d1 Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	529.527.311.520	529.527.311.520	473.778.773.248	473.778.773.248
d2 Vay dài hạn (d2 = b-c)	429.185.619.425	429.185.619.425	269.547.185.607	269.547.185.607
Cộng	958.712.930.945	958.712.930.945	743.325.958.855	743.325.958.855

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	459.463.173.292	459.463.173.292	552.500.109.556	552.500.109.556
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	42.266.719.547	42.266.719.547	47.995.095.780	47.995.095.780
Công ty Cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng	75.572.175.649	75.572.175.649	61.223.513.107	61.223.513.107
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	28.649.740.910	28.649.740.910	24.390.529.482	24.390.529.482
Công ty Cổ phần công nghiệp Tân Tiến	40.024.383.039	40.024.383.039	66.811.749.791	66.811.749.791
Công ty Cổ phần Tân Phú Xuân	58.405.957.159	58.405.957.159	81.692.048.363	81.692.048.363
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	38.387.379.999	38.387.379.999	37.928.425.026	37.928.425.026
Các khách hàng khác	176.156.816.989	176.156.816.989	232.458.748.007	232.458.748.007
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	459.463.173.292	459.463.173.292	552.500.109.556	552.500.109.556
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				-

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ biểu 04

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	-	200.156.210.782	196.550.326.633	3.605.884.149
Thuế tài nguyên	74.359.663.917	715.552.551.370	706.010.636.246	83.901.579.041
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.865.766.942	86.560.789.090	38.523.537.447	60.903.018.585
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.605.495.005	2.746.397.385	859.097.620
Phí bảo vệ môi trường	3.341.946.740	54.022.119.360	51.779.574.440	5.584.491.660
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	577.216.006	577.216.006	-
Cộng	90.567.377.599	1.060.474.381.613	996.187.688.157	154.854.071.055
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	3.782.529.546	3.782.529.546	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	329.703.091	329.703.091	-	-
Tiền nhà đất và tiền thuê đất	4.332.532.475	14.489.006.160	22.898.751.770	12.742.278.085
Cộng	8.444.765.112	18.601.238.797	22.898.751.770	12.742.278.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	18.219.178	288.669.863
Chi phí lãi vay phải trả	18.219.178	288.669.863
b. Dài hạn	-	-
Cộng	18.219.178	288.669.863

5.15 Phải trả khác

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	2.740.028.304	231.917.364.273
Kinh phí công đoàn	182.767.840	150.838.380
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	418.527.209	214.789.289
Quỹ văn hóa xã hội	1.026.781.939	683.974.029
TKV bảo lãnh tiền qua ngân hàng	-	230.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.111.951.316	867.762.575
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.740.028.304	231.917.364.273
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.16 Dự phòng phải trả

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	2.746.850.629	2.995.653.589
Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	2.746.850.629	2.995.653.589
Cộng	2.746.850.629	2.995.653.589

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	268.467.730.000	-	-	347.757.112	36.971.367.807	305.786.854.919
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	70.565.504.106	70.565.504.106
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(36.971.367.807)	(36.971.367.807)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	268.467.730.000	-	-	347.757.112	70.565.504.106	339.380.991.218
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	84.892.991.607	84.892.991.607
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(70.565.504.106)	(70.565.504.106)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	268.467.730.000	-	-	347.757.112	84.892.991.607	353.708.478.719



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	174.504.030.000	136.935.000.000
Vốn góp của các Cổ đông	93.963.700.000	131.532.730.000
Cộng	268.467.730.000	268.467.730.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư đầu năm	268.467.730.000	268.467.730.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	268.467.730.000	268.467.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	26.846.773	26.846.773
Số lượng CP đã bán ra công chúng	26.846.773	26.846.773
Cổ phiếu phổ thông	26.846.773	26.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.846.773	26.846.773
Cổ phiếu phổ thông	26.846.773	26.846.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của Công ty

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	347.757.112	347.757.112
Cộng	347.757.112	347.757.112

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.194.658.437.707	4.702.159.944.979
Doanh thu bán thành phẩm	6.005.382.592.750	4.554.335.181.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	189.275.844.957	147.824.763.163

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn hàng bán	5.701.007.206.837	4.251.451.869.055
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	186.468.798.458	147.711.897.468
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.824.412.606	3.548.806.028
Cộng	5.889.300.417.901	4.402.712.572.551

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.849.304	28.165.749
Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường	2.421.080.236	2.128.403.016
Cộng	2.458.929.540	2.156.568.765

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	72.130.308.037	78.336.066.383
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	5.885.730.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.208.471.700)	-
Cộng	61.921.836.337	84.221.796.383

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5 Thu nhập khác

	<u>Năm 2019</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2018</u> <u>(VND)</u>
Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	1.261.664.306	507.180.236
Thu nhập từ bán vật tư phụ tùng phế liệu	-	4.486.697.048
Thu từ bồi thường hiện vật	115.307.476	116.938.656
Thu phí sửa chữa đường mỏ	-	232.670.300
Thu nhập từ thu phí qua trạm cân	-	266.047.640
Thu hồi vật tư, phụ tùng phế liệu	-	2.531.866.690
Thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại TSCĐ thuê hoạt động	3.692.500.000	-
Các khoản khác	<u>7.795.958.433</u>	<u>13.974.072.544</u>
Cộng	<u>12.865.430.215</u>	<u>22.115.473.114</u>

6.6 Chi phí khác

	<u>Năm 2019</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2018</u> <u>(VND)</u>
Tiền phạt hành chính	-	900.000
Chi phụ tùng, vật tư, dầu nhờn phế liệu	-	3.720.675.470
Bồi thường hao hụt do vận chuyển	3.604.800	28.473.260
Chi phí khấu hao tài sản ngừng hoạt động	-	534.556.306
Các khoản khác	<u>6.844.018.286</u>	<u>8.162.775.522</u>
Cộng	<u>6.847.623.086</u>	<u>12.447.380.558</u>

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2019</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2018</u> <u>(VND)</u>
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>115.228.853.252</u>	<u>110.731.301.024</u>
Chi phí nhân viên	32.467.429.546	28.001.779.133
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.609.300.774	7.650.117.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.352.725.776	11.165.871.211
Thuế phí và lệ phí	21.559.420.578	20.013.058.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.363.788.015	6.482.976.503
Chi phí khác bằng tiền	34.876.188.563	37.417.498.292

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
b. Chi phí bán hàng	28.734.112.365	26.197.129.519
Chi phí nhân viên	11.945.649.525	11.135.997.264
Chi phí vật liệu	13.242.455.226	11.880.037.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	497.762.168	497.762.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.009.545.446	2.620.682.447
Chi phí khác bằng tiền	38.700.000	62.650.000
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	<u>143.962.965.617</u>	<u>136.928.430.543</u>
6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	5.836.429.656.599	4.474.802.921.617
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.280.896.909.827	1.062.286.034.179
Chi phí nhân công	395.123.813.382	352.916.274.256
Chi phí khấu hao TSCĐ	287.418.075.577	289.674.353.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.526.515.670.162	1.931.108.138.554
Chi phí khác bằng tiền	1.346.475.187.651	838.818.121.504
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	<u>5.836.429.656.599</u>	<u>4.474.802.921.617</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86.560.789.090	19.556.302.717
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.949.954.521	90.121.806.823
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	324.853.990.931	7.659.706.760
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>324.853.990.931</i>	<i>7.659.706.760</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	432.803.945.452	97.781.513.583
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	432.803.945.452	97.781.513.583
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	86.560.789.090	19.556.302.717
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	86.560.789.090	19.556.302.717

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(63.503.826.176)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(63.503.826.176)	-

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	84.892.991.607	70.565.504.106
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	84.892.991.607	70.565.504.106
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.846.773	26.846.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.162	2.628

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.071.402.560.129
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.286.789.532.219
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	620.103.101	-	620.103.101
Phải thu khách hàng	378.108.341.810	-	378.108.341.810
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	9.837.642.235	82.664.103.331	92.501.745.566
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	(5.050.828.300)	-	(5.050.828.300)
Tổng cộng	405.314.258.846	82.664.103.331	487.978.362.177
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	473.778.773.248	269.547.185.607	743.325.958.855
Phải trả người bán	459.463.173.292	-	459.463.173.292
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.758.247.482	-	2.758.247.482
Tổng cộng	936.000.194.022	269.547.185.607	1.205.547.379.629
Chênh lệch thanh khoản thuần	(530.685.935.176)	(186.883.082.276)	(717.569.017.452)
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	368.101.547	-	368.101.547
Phải thu khách hàng	483.107.465.303	-	483.107.465.303
Đầu tư	21.799.000.000	-	21.799.000.000
Phải thu khác	11.544.960.209	74.733.214.095	86.278.174.304
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	(15.259.300.000)	-	(15.259.300.000)
Tổng cộng	501.560.227.059	74.733.214.095	576.293.441.154
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	529.527.311.520	429.185.619.425	958.712.930.945
Phải trả người bán	552.500.109.556	-	552.500.109.556
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	232.206.034.136	-	232.206.034.136
Tổng cộng	1.314.233.455.212	429.185.619.425	1.743.419.074.637
Chênh lệch thanh khoản thuần	(812.673.228.153)	(354.452.405.330)	(1.167.125.633.483)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2019</i>	<i>01/01/2019</i>	<i>31/12/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	378.108.341.810	483.107.465.303	378.108.341.810	483.107.465.303
<i>Phải thu khác</i>	92.501.745.566	86.278.174.304	92.501.745.566	86.278.174.304
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	16.748.171.700	6.539.700.000
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	620.103.101	368.101.547	620.103.101	368.101.547
Tổng cộng	493.029.190.477	591.552.741.154	487.978.362.177	576.293.441.154
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	743.325.958.855	958.712.930.945	743.325.958.855	958.712.930.945
<i>Phải trả người bán</i>	459.463.173.292	552.500.109.556	459.463.173.292	552.500.109.556
<i>Phải trả khác</i>	2.758.247.482	232.206.034.136	2.758.247.482	232.206.034.136
Tổng cộng	1.205.547.379.629	1.743.419.074.637	1.205.547.379.629	1.743.419.074.637

G

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2018			
Doanh thu	4.554.335.181.816	147.824.763.163	4.702.159.944.979
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	4.255.000.675.083	147.711.897.468	4.402.712.572.551
Lợi nhuận gộp	299.334.506.733	112.865.695	299.447.372.428
Năm 2019			
Doanh thu	6.005.382.592.750	189.275.844.957	6.194.658.437.707
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	5.702.831.619.443	186.468.798.458	5.889.300.417.901
Lợi nhuận gộp	302.550.973.307	2.807.046.499	305.358.019.806

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp vật tư, hàng hóa và dịch vụ mua của các bên liên quan;
- Phụ biểu 02: Tổng hợp doanh thu bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ biểu 03: Bảng kê than bán nội bộ tập đoàn;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả, đầu tư với các bên liên quan;
- Phụ biểu 05: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2019 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.480.085.948
Thù lao của Hội đồng quản trị	271.920.000
Thù lao của Ban kiểm soát	96.000.000
Tổng cộng	2.848.005.948

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019 ngày 16/12/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Phương án hợp nhất doanh nghiệp; Hợp đồng hợp nhất Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin thành Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV và thông qua Điều lệ của Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV ("Công ty hợp nhất"). Theo đó, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện hợp nhất 2 công ty.

Theo phương án hợp nhất đã được thông qua, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin sẽ hợp nhất thành một pháp nhân mới là Công ty hợp nhất thông qua hoán đổi cổ phiếu TCS và TND lấy cổ phiếu của Công ty hợp nhất theo Hợp đồng hợp nhất. Sau hợp nhất, Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin sẽ chấm dứt tồn tại, chuyển toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác cho Công ty hợp nhất. Công ty đang thực hiện các thủ tục để hợp nhất theo quy định của pháp luật.

Theo đó về bản chất, hoạt động kinh doanh của các công ty có liên quan trước và sau hợp nhất là hoạt động liên tục, và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	676.724.541.991
	Vật tư	676.724.541.991
2	Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	17.759.242.422
	Dịch vụ vận chuyển công nhân	17.424.045.422
	Dịch vụ sửa chữa thiết bị	335.197.000
3	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	419.178.805.757
	Dịch vụ nổ mìn	419.178.805.757
4	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	30.980.445.377
	Vật tư	9.155.678.934
	Dịch vụ	21.824.766.443
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	52.070.496.876
	Vật tư	9.822.619.255
	Dịch vụ	42.247.877.621
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	6.724.812.676
	Vật tư	3.856.846.000
7	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	62.766.465.886
	Vật tư	61.223.836.000
8	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	2.999.718.000
	Vật tư	2.999.718.000
9	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	115.151.724.898
	Vật tư	96.047.634.898
	Mua TSCĐ	19.104.090.000
10	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	4.250.953.200
	Vật tư	4.250.953.200
11	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.413.841.019
	Dịch vụ	2.413.841.019
12	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.474.720.184
	Dịch vụ	1.474.720.184
13	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	30.630.000
	Dịch vụ	30.630.000
14	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	255.033.000
	Dịch vụ	255.033.000
15	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	361.528.573
	Dịch vụ	361.528.573
16	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.357.252.909
	Dịch vụ	1.357.252.909
17	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	674.265.924
	Dịch vụ	674.265.924
18	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	39.979.095.750
	Dịch vụ	29.557.518.971
	Mua TSCĐ	10.421.576.779
19	Tạp chí Than khoáng sản Việt Nam	10.000.000
	Dịch vụ	10.000.000

TỔNG HỢP MUA VẬT TƯ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ MUA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
20	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	79.542.000
	Dịch vụ	79.542.000
21	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.581.325.582
	Vật tư	619.847.400
	Dịch vụ	961.478.182
22	Bệnh viện Than - khoáng sản	573.629.096
	Dịch vụ	573.629.096
23	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	137.961.340.169
	Dịch vụ	137.961.340.169
24	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	1.295.339.712
	Dịch vụ	1.295.339.712
25	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	372.864.243
	Dịch vụ	372.864.243
	Tổng cộng	1.577.027.615.244

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

TỔNG HỢP DOANH THU BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	27.900.000
	Dịch vụ	27.900.000
2	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	1.326.000
	Dịch vụ	1.326.000
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	4.647.500.000
	Vật tư	4.647.500.000
4	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	3.250.000
	Vật tư	3.250.000
5	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	257.016.649
	Dịch vụ	257.016.649
6	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	40.018.631
	Dịch vụ	40.018.631
7	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.101.756.579
	Dịch vụ	3.101.756.579
8	Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản	79.164.360
	Dịch vụ	79.164.360
9	Công ty Than Thống Nhất - TKV	211.140.260
	Dịch vụ	211.140.260
10	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	9.773.460
	Dịch vụ	9.773.460
10	Công ty Than Hạ Long - TKV	95.676.116
	Dịch vụ	95.676.116
11	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	45.571.740.244
	Dịch vụ	45.571.740.244
12	Tổng công ty Khoáng sản - TKV	437.682.500
	Dịch vụ	437.682.500
13	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	554.731.200
	Dịch vụ	554.731.200
14	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc	2.313.500
	Dịch vụ	2.313.500
	Tổng cộng	55.040.989.499

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

BẢNG KÊ THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

TT	Tên đơn vị mua	Số lượng	Doanh thu
A	B	(tấn)	Giá trị VNĐ
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông-TKV	2.277.420,63	3.817.364.976.674
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.341.534,73	2.188.017.616.076
	Tổng cộng	3.618.955	6.005.382.592.750

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh



GIÁM ĐỐC

Phạm Thành Đông

3.344
CÔNG
H NHIỆ
PK
IỆT
YUÂN

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	121	331	338
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU	377.813.249.882	-	509.428.300	-
I	NGẮN HẠN	377.813.249.882	-	509.428.300	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	158.097.981.148	-	-	-
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	219.610.025.006	-	-	-
5	Công ty Than Hạ Long - TKV	105.243.728	-	-	-
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	509.428.300	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
B	ĐẦU TƯ	-	21.799.000.000	-	-
I	NGẮN HẠN	-	21.799.000.000	-	-
1	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	-	21.799.000.000	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
C	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	-	130.074.456.383	-
I	NGẮN HẠN	-	-	130.074.456.383	-
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	42.795.638.947	-
2	Công ty Cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ Mỏ - Vinacomin	-	-	1.591.050.235	-
3	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	-	2.625.162.987	-
4	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	5.894.019.640	-
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	-	9.827.160.186	-
6	Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	914.176.944	-
7	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	25.152.349.018	-
8	Công ty Cổ Phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	-	57.342.745	-
9	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	28.649.740.910	-
10	Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	1.756.942.686	-
11	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	36.990.230	-
12	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	1.622.192.202	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ, ĐẦU TƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	121	331	338
13	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	9.058.500	-
14	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và thiết bị mỏ	-	-	147.507.719	-
15	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	741.692.516	-
16	Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	-	-	5.959.342.454	-
17	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	363.978.000	-
18	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	57.612.670	-
19	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	-	1.424.873.683	-
20	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	-	-	447.624.111	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-
C	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	-	-	-	-
I	NGẮN HẠN	-	-	-	-
II	DÀI HẠN	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh



GIÁM ĐỐC

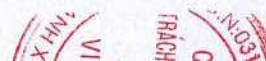
Phạm Thành Đông

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng TS để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo		19.104.090.000	18.908.972.000	1.178.892.698	17.730.079.302						
I	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin		19.104.090.000	18.908.972.000	1.178.892.698	17.730.079.302						
I.1	Thiết bị công tác-vận tải		19.104.090.000	18.908.972.000	1.178.892.698	17.730.079.302						
1	Xe san gạt bánh xích CATERPILAR D8T số 08	1	9.552.045.000	9.454.486.000	589.446.349	8.865.039.651	20/09/2019	9	8,7	SXKD	0000055	24/09/2019
2	Xe san gạt bánh xích CATERPILAR D8T số 09	1	9.552.045.000	9.454.486.000	589.446.349	8.865.039.651	20/09/2019	9	8,7	SXKD	0000055	24/09/2019



BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

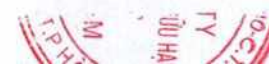
Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn nhưng chưa tăng TS để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo		11.005.350.113									
I	Công ty TNHH Môi trường TKV		10.421.576.779									
I.1	Nhà cửa vật kiến trúc		10.421.576.779									
1	Thi công xây dựng hệ thống dốc nước bãi thải Đông Cao Sơn khu Vũ Môn		10.442.269.784								0024164	12/07/2019
2	Thi công xây dựng hệ thống dốc nước bãi thải Đông Cao Sơn khu Vũ Môn		(20.693.005)								0000394	31/12/2019

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
II	Công ty CP Tin học công nghệ môi trường-Vinacomin		210.909.091									
II.1	Nhà cửa vật kiến trúc		210.909.091									
1	Tư vấn lập kế hoạch bảo vệ môi trường hệ thống dốc nước bãi thải Đông Cao Sơn khu Vũ Môn		76.363.636								0015669	20/03/2019
2	Tư vấn lập kế hoạch bảo vệ môi trường hệ thống thoát nước, đê, đập chắn chân bãi thải Bàng Nâu		134.545.455								0015670	20/03/2019
III	Công ty CP tư vấn đầu tư than Ưông Bí		372.864.243									
III.1	ĐT XD các công trình phục vụ sản xuất năm 2019		372.864.243									
1	Chi phí thẩm tra thiết kế và dự toán		48.318.788								0227177	03/06/2019



BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
2	Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt các công trình		324.545.455								0000018	30/12/2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Thành Đông

Số: 1592/TCS-VPHĐQT

Cẩm Phả, ngày 26 tháng 03 năm 2020

“ V/v: giải trình chênh lệch
LNST trước và sau kiểm toán ”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin, mã chứng khoán: TCS, trụ sở chính: Cẩm Sơn, Cẩm Phả, Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) trước và sau kiểm toán BCTC năm 2019.

Số chênh lệch LNST

ĐVT: đồng

LNST trước kiểm toán	LNST sau kiểm toán	Chênh lệch	Ghi chú
78.140.364.334	84.892.991.607	6.752.627.273	

Lý do chênh lệch:

1. Do giá bán than thay đổi, Công ty tính lại giá thành sản xuất, giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 5.749.170.083 đồng

2. Công ty mua lại tài sản thuê hoạt động. Giá trị tài sản thuê hoạt động theo chứng thư thẩm định giá tại thời điểm mua hạch toán tăng thu nhập khác nên lợi nhuận khác tăng 3.315.480.540.

Lợi nhuận sau kiểm toán tăng 6.752.627.273

Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin kính báo cáo với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các UVHĐQ, BKS, KT, VP;
- Lưu VT, VPHĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Doãn Mạnh Hà